

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành,
Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sự nghiệp
công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan Trung ương đóng
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28/12/2017 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) theo Phụ lục I, II, III, IV đính kèm.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

1. Tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình thông qua phần mềm xác định Chỉ số cải cách hành chính và tổng hợp báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính gửi về Sở Nội vụ trước ngày 15/01 hàng năm; đồng thời, phối hợp Sở Nội vụ triển khai điều tra xã hội học liên quan đến công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; định kỳ hàng năm, tổng hợp báo cáo và trình UBND tỉnh công bố Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 04/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: TH, KT, VX, XD, NC, TH. *h/c*



CHỦ TỊCH

Trần Văn Chuyên
Trần Văn Chuyên

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, NGÀNH TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3267 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	63,00					
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	18,50					
1.1	Kế hoạch CCHC	2,00					
	Ban hành kế hoạch CCHC	1,00					
1.1.1	<i>Đạt yêu cầu về nội dung (đủ nhiệm vụ, rõ sản phẩm, rõ trách nhiệm, thời gian hoàn thành và có bố trí tài chính)</i>	0,50					
	<i>Đạt yêu cầu về thời gian (trong vòng 30 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh ban hành kế hoạch CCHC)</i>	0,50					
1.1.2	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,0}{100\%} \right]$	1,00					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định	7,50					
1.2.1	Báo cáo định kỳ quý, 06 tháng và năm về CCHC (lồng ghép báo cáo Chi thị 26, Chi thị 10 và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân cấp)	1,00					
1.2.2	Báo cáo kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật	0,50					
1.2.3	Báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,50					
1.2.4	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.5	Báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin	0,50					
1.2.6	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế	0,50					
1.2.7	Báo cáo định kỳ chuyển đổi vị trí công tác	0,50					
1.2.8	Báo cáo công tác pháp chế	0,50					
1.2.9	Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,50					
1.2.11	Báo cáo đầy đủ kết quả xử lý, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.12	Báo cáo tình hình triển khai dịch vụ bưu chính công ích	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
1.2.13	Báo cáo tình hình thực hiện kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0,50					
1.2.14	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP và Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp	0,50					
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,00					
1.3.1	Mức độ kiểm tra CCHC	0,50					
	Từ 50 % phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc	0,50					
	Từ 30% - dưới 50 % phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc	0,25					
	Dưới 30 % phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc	0,00					
1.3.2	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra $\left(\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \right) \times 0,5$	0,50					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3,00					
1.4.1	Có nội dung tuyên truyền CCHC	2,00					
	Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài viết gửi và được duyệt đăng Chuyên trang CCHC của tỉnh	1,00					
	Hàng tháng có ít nhất 01 tin, bài viết, phóng sự được duyệt đăng Chuyên mục CCHC của cơ quan, đơn vị	1,00					
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1,00					
	Thông qua phương tiện thông tin truyền thông	0,50					
	Thông qua hình thức khác	0,50					
1.5	Kết quả thực hiện Bản cam kết trách nhiệm	2,00					
	Đạt từ 80% - 100% $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2,0}{100\%}$	2,00					
	Dưới 80%	0,00					
1.6	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	3,00					
1.6.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật	0,50					
1.6.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của ngành, đơn vị	0,50					
1.6.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	2,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	4,00					
2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL theo quy định	1,00					
	<i>Có từ 80% - 100% văn bản đạt tiến độ do cơ quan có thẩm quyền phân công soạn thảo tính theo công thức sau</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0}{100\%} \right]$	1,00					
	<i>Dưới 80% văn bản đạt tiến độ do cơ quan có thẩm quyền phân công soạn thảo</i>	0,00					
2.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	1,00					
2.3	Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,00					
2.3.1	Kiểm tra/Điều tra, khảo sát về tình hình thi hành pháp luật các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Sở ngành theo Kế hoạch ban hành từ đầu năm	0,50					
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,50					
2.4	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm đạt tỷ lệ 100%	1,00					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	6,00					
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trong năm	4,50					
3.1.1	Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính	1,50					
	<i>Có đề xuất đơn giản hóa về thành phần hồ sơ</i>	0,50					
	<i>Cải tiến về quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ</i>	0,50					
	<i>Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính được bộ, ngành Trung ương xem xét xử lý theo quy định</i>	0,50					
3.1.2	Rút ngắn về thời gian thực hiện TTHC tại cơ quan, đơn vị	0,50					
3.1.3	Công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại trụ sở làm việc	0,50					
3.1.4	Đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử/Cổng dịch vụ công trực tuyến	0,50					
3.1.5	Thực hiện xử lý đầy đủ, kịp thời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, đạt tỷ lệ 100%	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
3.1.6	Cập nhật, công bố thủ tục hành chính	1,00					
	100% TTHC do Trung ương ban hành thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của đơn vị được đơn vị cập nhật và trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố.	1,00					
	Từ 80% - dưới 100% TTHC do Trung ương ban hành thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của đơn vị được đơn vị cập nhật và trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố.	0,50					
	Dưới 80% TTHC do Trung ương ban hành thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của đơn vị được đơn vị cập nhật và trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố.	0,00					
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,00					
3.2.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện qua cơ chế một cửa theo quy định	0,50					
	Đạt 100%	0,50					
	Đạt dưới 100%	0,00					
3.2.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông theo quy định	0,50					
	Liên thông cùng cấp	0,25					
	Liên thông giữa các cấp	0,25					
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	0,50					
	100% hồ sơ giải quyết đúng hạn	0,50					
	Từ 90% - dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn	0,25					
	Dưới 90% hồ sơ giải quyết đúng hạn	0,00					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	5,00					
4.1	Thực hiện rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định	1,00					
4.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đúng quy định	1,00					
	Số lượng lãnh đạo sơ và tương đương đúng quy định	0,50					
	Số lượng lãnh đạo phòng và tương đương đúng quy định (số lượng lãnh đạo đúng quy định và không nhiều hơn số công chức chuyên môn)	0,50					
4.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao	1,00					
	Số lượng công chức, người lao động hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,50					
	Số lượng người làm việc, người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	2,00					
4.4.1	Triển khai tham mưu đầy đủ các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh	0,50					
4.4.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,50					
4.4.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra đạt từ 80% trở lên tính theo công thức sau: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0}{100\%} \right]$	1,00					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CBCCVC)	5,00					
5.1	Thực hiện rà soát, hoàn chỉnh bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực công chức, viên chức theo chức năng, nhiệm vụ	0,50					
5.2	Đổi mới công tác quản lý, sử dụng biên chế, lao động	4,50					
5.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	0,50					
5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,50					
5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,50					
5.2.4	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo	1,00					
5.2.5	Hoàn thiện các tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của CBCCVC	0,50					
5.2.6	Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với công chức, viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0.5}{100\%} \right]$	0,50					
5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,50					
5.2.8	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC đạt từ 80% trở lên so với kế hoạch đề ra, được tính theo công thức sau $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0.5}{100\%} \right]$	0,50					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,00					
	Đúng quy định	1,00					
	Không đúng quy định	0,00					
6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	0,50					
	Tăng	0,50					
	Không tăng	0,00					
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở	2,00					
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,00					
	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
	Trường hợp tỷ lệ từ 50 đến dưới 70% số đơn vị triển khai thực hiện	0,25					
	Trường hợp tỷ lệ dưới 50% số đơn vị triển khai thực hiện	0,00					
6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1,00					
	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
	Trường hợp dưới 70% số đơn vị thực hiện đúng quy định	0,00					
6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại Sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	1,00					
	<i>Có thu nhập tăng thêm từ 1.0 lần lương cơ sở/người/tháng</i>	1,00					
	<i>Từ 0.5 đến dưới 1.0 lần lương cơ sở/người/tháng</i>	0,75					
	<i>Từ 0.3 đến dưới 0.5 lần lương cơ sở/người/tháng</i>	0,50					
	<i>Từ 0.1 đến dưới 0.3 lần lương cơ sở/người/tháng</i>	0,25					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Dưới 0.1 lần lương cơ sở/người/tháng</i>	0,00					
6.5	Thực hiện phân phối thu nhập tiết kiệm, hiệu quả dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ	0,50					
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	19,50					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	16,00					
7.1.1	Cập nhật dữ liệu vào phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức đạt từ 80% trở lên, được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử đạt từ 80% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số đạt từ 80% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.4	Kết quả tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.5	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao đạt từ 80% trở lên được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ theo quy định)	2,50					
7.1.6	<i>100% TTHC trong tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cung cấp trực tuyến ở mức độ 2</i>	0,50					
	<i>Có từ 20% TTHC trở lên được cung cấp mức độ 3</i>	1,00					
	<i>Có từ 10% TTHC trở lên được cung cấp mức độ 4</i>	1,00					
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ đạt từ 60% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt từ 50% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
7.1.9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 4 đạt từ 30% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.10	Tỷ lệ TTHC đã triển khai dịch vụ bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ đạt từ 70% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.11	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 20% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.12	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 20% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.13	Trang thông tin điện tử của ngành	2,50					
	<i>Có công khai và cập nhật thông tin về số điện thoại, hộp thư điện tử của lãnh đạo đơn vị, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, các phòng ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc để công dân, tổ chức tiện liên hệ</i>	0,50					
	<i>Có xây dựng và duy trì thường xuyên Chuyên mục hỏi - đáp, góp ý của công dân, tổ chức</i>	0,50					
	<i>Có xây dựng và duy trì thường xuyên Chuyên mục cải cách hành chính</i>	0,50					
	<i>Cập nhật thông tin, tin bài thường xuyên</i>	0,50					
	<i>Có chức năng tìm kiếm thông tin, nội dung trên trang thông tin điện tử</i>	0,50					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	3,50					
7.2.1	Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	3,00					
	<i>Cập nhật kịp thời, đúng thời gian quy định các thay đổi có liên quan đến hoạt động</i>	1,00					
	<i>Có thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo</i>	1,00					
	<i>Có công bố lại theo quy định</i>	1,00					
7.2.2	100% đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng đúng quy định	0,50					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	37,00					
I	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	17,00					
1.1	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức	1,00					ĐTXHH
1.2	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
1.3	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính	15,00					ĐTXHH
	$\frac{\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 15,0}{100\%}$	15,00					
2	Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	3,50					ĐTXHH
2.1	Tính khả thi của văn bản tham mưu ban hành	1,00					ĐTXHH
2.2	Tính thống nhất của văn bản tham mưu ban hành	1,00					ĐTXHH
2.3	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý	0,50					ĐTXHH
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý	1,00					ĐTXHH
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	6,00					ĐTXHH
3.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	1,00					ĐTXHH
3.2	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	1,00					ĐTXHH
3.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1,00					ĐTXHH
3.4	Chất lượng tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực	1,00					ĐTXHH
3.5	Tính hợp lý trong tham mưu UBND tỉnh thực hiện phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực giữa tỉnh, cấp huyện và cấp xã	1,00					ĐTXHH
3.6	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban và đơn vị trực thuộc	1,00					ĐTXHH
4	Tác động của cải cách đến cán bộ, công chức, viên chức	5,00					ĐTXHH
4.1	Thực hiện phân công, bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00					ĐTXHH
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với CBCCCVC	1,00					ĐTXHH
4.3	Thực hiện đánh giá, phân loại CBCCCVC dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của CBCCCVC	1,00					ĐTXHH
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ	0,50					ĐTXHH
4.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc	0,50					ĐTXHH
4.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0,50					ĐTXHH
4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCCVC	0,50					ĐTXHH
5	Tác động của cải cách đến tài chính công	3,00					ĐTXHH
5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00					ĐTXHH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
5.2	Tính hiệu quả trong thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	1,00					ĐTXHH
5.3	Tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị	1,00					ĐTXHH
6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	2,50					ĐTXHH
6.1	Tình hình sử dụng hộp thư điện tử thuộc hệ thống thư điện tử do UBND tỉnh cung cấp trong trao đổi công việc (Email có tên miền: soctrang.gov.vn)	0,50					ĐTXHH
6.2	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng trong đơn vị	1,00					ĐTXHH
6.3	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1,00					ĐTXHH
TỔNG ĐIỂM		100,00					

XẾP LOẠI

Rất tốt: Trên 90 %

Tốt: Từ 80 % đến 90 %

Khá: Từ 65 % đến dưới 80 %

Trung bình: Từ 50 % đến dưới 65 %

Kém: Dưới 50 %

***GHI CHÚ:**

1. Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ CCHC nếu kết quả thực hiện của đơn vị nào làm ảnh hưởng đến Chỉ số CCHC của tỉnh thì mỗi phần việc hạn chế sẽ bị trừ 2,0 điểm trên tổng điểm đạt được.



CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3267 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	64,50					
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	20,50					
1.1	Kế hoạch CCHC	2,00					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1,00					
	<i>Đạt yêu cầu về nội dung (đủ nhiệm vụ, rõ sản phẩm, rõ trách nhiệm, thời gian hoàn thành và có bố trí tài chính)</i>	0,50					
	<i>Đạt yêu cầu về thời gian (trong vòng 30 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh ban hành kế hoạch CCHC)</i>	0,50					
1.1.2	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0}{100\%} \right]$	1,00					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định	7,50					
1.2.1	Báo cáo định kỳ quý, 06 tháng và năm về CCHC (lồng ghép báo cáo Chỉ thị 26 và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân cấp)	1,00					
1.2.2	Báo cáo kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	0,50					
1.2.3	Báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,50					
1.2.4	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.5	Báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin	0,50					
1.2.6	Báo cáo tình hình biên chế	0,50					
1.2.7	Báo cáo định kỳ chuyển đổi vị trí công tác	0,50					
1.2.9	Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.10	Báo cáo kết quả quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước giao hàng năm	0,50					
1.2.11	Báo cáo đầy đủ kết quả xử lý, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.12	Báo cáo chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp huyện, xã	0,50					
1.2.13	Báo cáo tình hình triển khai dịch vụ bưu chính công ích	0,50					
1.2.14	Báo cáo tình hình thực hiện kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	C
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
1.2.15	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP và Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ, phát triển	0,50			.		
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,50					
1.3.1	Thực hiện kiểm tra CCHC	0,50					
	<i>Từ 50 % phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc</i>	0,50					
	<i>Từ 30% - dưới 50 % phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc</i>	0,25					
	<i>Dưới 30 % phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc</i>	0,00					
1.3.2	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$	1,00					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3,00					
1.4.1	Kết quả tuyên truyền CCHC trong năm	2,00					
	<i>Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài viết gửi và được duyệt đăng Chuyên trang CCHC của tỉnh</i>	1,00					
	<i>Hàng tháng có ít nhất 01 tin, bài viết, phóng sự được duyệt đăng Chuyên mục CCHC của địa phương</i>	1,00					
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền	1,00					
	<i>Thông qua phương tiện truyền thông</i>	0,50					
	<i>Thông qua hình thức khác</i>	0,50					
1.5	Kết quả thực hiện Bản cam kết trách nhiệm	2,00					
	<i>Đạt từ 80% - 100% $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2,0}{100\%}$</i>	2,00					
	<i>Dưới 80%</i>	0,00					
1.6	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	3,00					
1.6.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng (khen thưởng, kỷ luật)	0,50					
1.6.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của ngành, đơn vị	0,50					
1.6.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	2,00					
1.7	Thực hiện chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC cấp xã	1,50					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	5,00					
2.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	1,00					
2.2	Mức độ tuân thủ quy trình ban hành văn bản	1,00					
2.3	Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,50					
2.3.1	Kiểm tra/Điều tra, khảo sát về tình hình thi hành pháp luật theo lĩnh vực trọng tâm Kế hoạch ban hành từ đầu năm	1,00					

	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,50			.		
2.4	Công tác xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0,50					
	<i>100% vấn đề phát hiện qua rà soát được đơn vị đề xuất xử lý</i>	0,50					
	<i>Dưới 100% vấn đề phát hiện qua rà soát được đơn vị đề xuất xử lý</i>	0,00					
2.5	Công tác xử lý kết quả tự kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0,50					
	<i>100% vấn đề phát hiện qua tự kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý</i>	0,50					
	<i>Dưới 100% vấn đề phát hiện qua tự kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý</i>	0,00					
2.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50					
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý</i>	0,50					
	<i>Dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được đơn vị đề xuất xử lý</i>	0,00					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	5,50					
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trong năm	3,00					
3.1.1	Có đề xuất cụ thể phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính	1,50					
	<i>Rút ngắn về thời gian thực hiện TTHC (có thông báo rút ngắn hoặc có đề xuất)</i>	0,50					
	<i>Đơn giản hóa về thành phần hồ sơ</i>	0,50					
	<i>Cải tiến về quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ</i>	0,50					
3.1.2	Công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại trụ sở làm việc	0,50					
3.1.3	Đăng tải công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử và Cổng dịch vụ công trực tuyến	0,50					
3.1.4	Thực hiện xử lý đầy đủ, kịp thời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, đạt tỷ lệ 100%	0,50					
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,50					
3.2.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện qua cơ chế một cửa theo quy định	1,00					
	<i>Đạt 100%</i>	1,00					
	<i>Dưới 100%</i>	0,00					
3.2.2	Có TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông theo quy định	0,50					
	<i>Liên thông cùng cấp</i>	0,25					
	<i>Liên thông giữa các cấp</i>	0,25					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	CH
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	1,00					
	<i>100% hồ sơ giải quyết đúng hạn</i>	<i>1,00</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn</i>	<i>0,50</i>					
	<i>Dưới 90% hồ sơ giải quyết đúng hạn</i>	<i>0,00</i>					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	4,00					
4.1	Thực hiện rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện theo quy định	1,00					
4.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đúng quy định	1,00					
	<i>Số lượng lãnh đạo cấp huyện và tương đương đúng quy định</i>	<i>0,50</i>					
	<i>Số lượng lãnh đạo phòng và tương đương đúng quy định (số lượng lãnh đạo không vượt số lượng quy định và không nhiều hơn số lượng công chức chuyên môn)</i>	<i>0,50</i>					
4.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao	1,00					
	<i>Số lượng công chức hiện có mặt không vượt so với biên chế được giao</i>	<i>0,50</i>					
	<i>Số lượng người làm việc trong các đơn vị hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao</i>	<i>0,50</i>					
4.4	Công tác kiểm tra việc thực hiện phân cấp quản lý tại địa phương	1,00					
4.4.1	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của cấp xã trên các lĩnh vực được tinh phân cấp	0,50					
4.4.2	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,50					
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>0,50</i>					
	<i>Dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>0,00</i>					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŪ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CBCCVC)	7,00					
5.1	Thực hiện rà soát, hoàn chỉnh bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực CBCCVC theo chức năng, nhiệm vụ	0,50					
5.2	Đổi mới công tác quản lý, sử dụng biên chế, lao động	4,50					
5.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	0,50					
5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	0,50					

	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
5.2.3	Thực hiện đúng quy định về thi, xét thăng hạng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập	0,50					
5.2.4	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo	1,00					
5.2.5	Hoàn thiện các tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của CBCCV	0,50					
5.2.6	Mức độ thực hiện định kỳ chuyển đổi đối với công chức, viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0.5}{100\%} \right]$	0,50					
5.2.7	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	0,50					
5.2.8	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCV đạt từ 80% trở lên so với kế hoạch đề ra, được tính theo công thức sau $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0.5}{100\%} \right]$	0,50					
5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	2,00					
5.3.1	Cán bộ đạt chuẩn từ 90% trở lên, được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
5.3.2	Công chức đạt chuẩn từ 95% trở lên, được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chuẩn} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5,00					
6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại địa phương	1,00					
-	Đúng quy định	1,00					
-	Không đúng quy định	0,00					
6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	0,50					
-	Tăng	0,50					
-	Không tăng	0,00					
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1,50					
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,00					
-	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$						

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	
-	Trường hợp tỷ lệ từ 50 đến dưới 70% số đơn vị triển khai thực hiện	0,25			.	
-	Trường hợp tỷ lệ dưới 50% số đơn vị triển khai thực hiện	0,00				
6.3.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm được tính theo công thức sau:	0,50				
-	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ thực hiện} \times 0,5\%}{100\%}$					
-	Trường hợp dưới 70% số đơn vị thực hiện đúng quy định	0,00				
6.4	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm	1,50				
-	<i>100% phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng</i>	1,50				
-	<i>Từ 90% đến dưới 100% phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng</i>	1,25				
-	<i>Từ 80% đến dưới 90% phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng</i>	1,00				
-	<i>Từ 70% đến dưới 80% phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng</i>	0,50				
-	<i>Dưới 70% phòng ban, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã có chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức với mức chi tối thiểu 0,3 lần lương cơ sở/người/tháng</i>	0,00				
6.5	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện phân phối thu nhập tiết kiệm, hiệu quả dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ, được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	0,50				
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	17,50				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	15,00				

	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
7.1.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử đạt từ 80% trở lên, được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số đạt từ 80% trở lên, được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.3	Kết quả tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.4	Tỷ lệ xử lý công việc trên phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao đạt từ 80% trở lên được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.4	Thực hiện kết nối liên thông các phần mềm quản lý văn bản từ cấp huyện đến cấp xã	0,50					
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ theo quy định và sau mỗi năm, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 sẽ được tính tăng lên 2%)	2,00					
	<i>100% TTHC trong tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cung cấp trực tuyến ở mức độ 2 và được cập nhật thường xuyên</i>	0,50					
	<i>Có từ 20% TTHC trở lên được cung cấp mức độ 3</i>	1,00					
	<i>Có từ 10% TTHC trở lên được cung cấp mức độ 4</i>	0,50					
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ đạt từ 60% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt từ 50% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 4 đạt từ 30% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ch
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
7.1.9	Tỷ lệ TTHC đã triển khai dịch vụ bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ đạt từ 70% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.10	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 20% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.11	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt từ 20% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.12	Trang thông tin điện tử của địa phương	2,50					
	<i>Có công khai và cập nhật thông tin về số điện thoại, hộp thư điện tử của lãnh đạo đơn vị, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, các phòng ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0,50					
	<i>Có xây dựng và duy trì thường xuyên Chuyên mục hỏi - đáp, góp ý của công dân, tổ chức</i>	0,50					
	<i>Có xây dựng và duy trì thường xuyên Chuyên mục cải cách hành chính</i>	0,50					
	<i>Cập nhật tin bài thường xuyên</i>	0,50					
	<i>Có chức năng tìm kiếm thông tin, nội dung trên trang thông tin điện tử</i>	0,50					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	2,50					
7.2.1	Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	1,50					
	<i>Cập nhật kịp thời, đúng thời gian quy định các thay đổi có liên quan đến hoạt động</i>	0,50					
	<i>Có thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo</i>	0,50					
	<i>Có công bố lại theo quy định</i>	0,50					
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị cấp xã thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	1,00					
	<i>100% đơn vị thực hiện</i>	1,00					
	<i>Dưới 100% đơn vị thực hiện</i>	0,00					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	35,50					
1	Tác động của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	20,50					
1.1	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức	1,00					ĐTXHH
1.2	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,00					

	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
1.3	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính được tính theo công thức sau Tỷ lệ % hài lòng x 15,0 100%	15,00					ĐTXHH
1.4	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	2,50					
	<i>Thu ngân sách nhà nước</i>	0,50					
	<i>Số lượng gia súc, gia cầm</i>	0,50					
	<i>Diện tích nuôi trồng thủy sản</i>	0,50					
	<i>Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế</i>	0,50					
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo</i>	0,50					
1.5	Số hộ đăng ký kinh doanh mới trong năm	1,00					
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề</i>	1,00					
	<i>Bằng so với năm trước liền kề</i>	0,50					
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề</i>	0,00					
2	Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương	3,00					ĐTXHH
2.8.1	Tính khả thi của văn bản ban hành	0,50					ĐTXHH
2.8.2	Tính thống nhất của văn bản ban hành	0,50					ĐTXHH
2.8.3	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý	1,00					ĐTXHH
2.8.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý	1,00					ĐTXHH
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	1,50					ĐTXHH
4.5.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0,50					ĐTXHH
4.5.2	Tính hợp lý trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý	0,50					ĐTXHH
4.5.3	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện với nhau và với UBND cấp xã	0,50					ĐTXHH
4	Tác động của cải cách đến cán bộ, công chức, viên chức	5,00					ĐTXHH
5.4.1	Thực hiện phân công, bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00					ĐTXHH
5.4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với CBCCCVC	1,00					ĐTXHH
5.4.3	Thực hiện đánh giá, phân loại CBCCCVC dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của CBCCCVC	1,00					ĐTXHH
5.4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ	0,50					ĐTXHH
5.4.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc	0,50					ĐTXHH
5.4.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0,50					ĐTXHH
5.4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCCVC	0,50					ĐTXHH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	C.
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
5	Tác động của cải cách đến tài chính công	3,00			.		ĐTXHH
6.6.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00					ĐTXHH
6.6.2	Tính hiệu quả trong thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	1,00					ĐTXHH
6.6.3	Tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị	1,00					ĐTXHH
6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	2,50					ĐTXHH
7.3.1	Tình hình sử dụng hộp thư điện tử thuộc hệ thống thư điện tử do UBND tỉnh cung cấp trong trao đổi công việc (Email có tên miền: soctrang.gov.vn)	0,50					ĐTXHH
7.3.4	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng trong đơn vị	1,00					ĐTXHH
7.3.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1,00					ĐTXHH
TỔNG ĐIỂM		100,00					

XẾP LOẠI
Rất tốt: Trên 90 %
Tốt: Từ 80 % đến 90 %
Khá: Từ 65 % đến dưới 80 %
Trung bình: Từ 50 % đến dưới 65 %
Kém: Dưới 50 %

***GHI CHÚ:**

- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ CCHC nếu kết quả thực hiện của địa phương nào làm ảnh hưởng đến Chỉ số CCHC của tỉnh thì mỗi phần việc hạn chế sẽ bị trừ 2,0 điểm trên tổng điểm đạt được.

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC UBND TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3267 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ:			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	63,00					
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	13,00					
1.1	Kế hoạch CCHC	2,00					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1,00					
	<i>Đạt yêu cầu về nội dung (đủ nhiệm vụ, rõ sản phẩm, rõ trách nhiệm, thời gian hoàn thành và có bố trí tài</i>	0,50					
	<i>Đạt yêu cầu về thời gian (trong vòng 30 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh ban hành kế hoạch CCHC)</i>	0,50					
1.1.2	Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,0}{100\%} \right]$	1,00					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định	5,00					
1.2.1	Báo cáo định kỳ quý, 06 tháng và năm về CCHC (Lồng ghép Chi thị 26/CT-TTg của Thủ tướng và Chi thị 10/CT-CTUBND của Chủ tịch UBND tỉnh)	2,00					
1.2.2	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.3	Báo cáo tình hình biên chế	0,50					
1.2.4	Báo cáo định kỳ chuyển đổi vị trí công tác	0,50					
1.2.5	Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.2.6	Báo cáo kết quả quyết toán tài chính của năm	0,50					
1.2.7	Báo cáo đầy đủ kết quả xử lý, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	0,50					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	3,00					
1.3.1	Có tuyên truyền CCHC	2,00					
	<i>Hàng quý có ít nhất 01 tin, bài viết gửi và được duyệt đăng Chuyên trang CCHC của tỉnh</i>	1,00					
	<i>Hàng tháng có ít nhất 01 tin, bài viết, phóng sự được duyệt đăng Chuyên mục CCHC của đơn vị</i>	1,00					
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền	1,00					
	<i>Thông qua phương tiện thông tin</i>	0,50					
	<i>Thông qua hình thức khác</i>	0,50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
1.4	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	3,00					
1.4.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật	1,00					
1.4.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của ngành, đơn vị	1,00					
1.4.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	1,00					
2	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	2,00					
2.1	Rà soát hoàn thiện và công bố nội dung, quy trình thủ tục nội bộ	1,00					
2.2	Đăng tải công khai đầy đủ TTHC đã công bố trên website của đơn vị	1,00					
3	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	4,00					
3.1	Tỷ lệ thủ tục đơn vị đã công bố tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thực hiện qua cơ chế một cửa theo quy định	1,00					
	<i>Đạt 100% so với tổng số TTHC đơn vị công bố thực hiện</i>	1,00					
	<i>Đạt dưới 100% so với tổng số TTHC đơn vị công bố thực hiện</i>	0,00					
3.2	Thực hiện quy định cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3,00					
	<i>Thành lập Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</i>	1,00					
	<i>Phân công bố trí viên chức tiếp nhận và trả kết quả đúng quy định</i>	1,00					
	<i>Thực hiện chi đầy đủ chế độ hỗ trợ cho viên chức</i>	1,00					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7,00					
4.1	Thực hiện rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định	2,00					
4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	2,00					
	<i>Có thực hiện rà soát kịp thời</i>	2,00					
	<i>Chậm trễ hoặc không rà soát</i>	0,00					
4.3	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao	1,00					
4.4	Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với hoạt động của phòng, khoa, đơn vị trực thuộc	2,00					
4.4.1	Kiểm tra, đánh giá hoạt động chuyên môn của các phòng, khoa	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
4.4.2	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00					
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>1,00</i>					
	<i>Dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>0,00</i>					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)	9,00					
5.1	Thực hiện rà soát, hoàn chỉnh bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực công chức, viên chức theo chức năng, nhiệm vụ	2,00					
5.2	Đổi mới công tác quản lý, sử dụng biên chế, lao động	7,00					
5.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	1,00					
5.2.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đúng quy định về ký kết hợp đồng lao động	1,00					
5.2.3	Thực hiện đúng quy định về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	1,00					
5.2.4	Hoàn thiện các tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của viên chức	1,00					
5.2.5	Mức độ thực hiện định kỳ chuyên đổi đối với viên chức theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
5.2.6	Chấp hành nghiêm quy định về phân công, bố trí, sử dụng quản lý viên chức, hợp đồng lao động theo nhu cầu vị trí tuyển dụng	1,00					
5.2.7	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC đạt từ 80% trở lên so với kế hoạch đề ra, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8,00					
6.1	Thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị	2,00					
	Đúng quy định	2,00					
	Không đúng quy định	0,00					
6.2	Tiến độ xây dựng phương án tự chủ (Trong năm đánh giá nếu đơn vị còn hạn giao quyền tự chủ thì vẫn tính điểm tối đa)	2,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
	Xây dựng phương án tự chủ năm trước liền kề năm đầu ổn định phân loại	2,00			.		
	Xây dựng phương án tự chủ quý 1 của năm đầu ổn định phân loại	1,50					
	Xây dựng phương án tự chủ quý 2 của năm đầu ổn định phân loại	1,00					
	Xây dựng phương án tự chủ sau quý 2 của năm đầu ổn định phân loại hoặc không xây dựng phương án tự chủ	0,00					
6.3	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm tại đơn vị sự nghiệp công lập	2,00					
	Có thu nhập tăng thêm từ 1.0 lần lương cơ sở/người/tháng	2,00					
	Từ 0.5 đến dưới 1.0 lần lương cơ sở/người/tháng	1,50					
	Từ 0.3 đến dưới 0.5 lần lương cơ sở/người/tháng	1,00					
	Từ 0.1 đến dưới 0.3 lần lương cơ sở/người/tháng	0,50					
	Dưới 0.1 lần lương cơ sở/người/tháng	0,00					
6.4	Thực hiện phân phối thu nhập tiết kiệm, hiệu quả dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ	2,00					
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	20,00					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	14,00					
7.1.1	Triển khai và sử dụng phần mềm quản lý, điều hành	2,00					
	Có triển khai và sử dụng phần mềm quản lý, điều hành văn bản	1,00					
	Triển khai và cập nhật phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức đạt 100%	1,00					
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử đạt từ 80% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số đạt từ 80% trở lên, được tính theo công thức sau $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$	1,00					
7.1.4	Tin học hóa quy trình giải quyết hồ sơ	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (đảm bảo đúng mức độ theo quy định và sau mỗi năm, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 sẽ được tính tăng lên 2%)	3,00					
	<i>100% TTHC trong tổng số TT thuộc thẩm quyền giải quyết được cung cấp trực tuyến ở mức độ 2</i>	1,00					
	<i>Có từ 20% TT trở lên được cung cấp mức độ 3</i>	1,00					
	<i>Có từ 10% TT trở lên được cung cấp mức độ 4</i>	1,00					
7.1.6	Có triển khai thực hiện dịch vụ bưu chính công ích trong việc tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ, thủ tục	1,00					
7.1.7	Trang thông tin điện tử của đơn vị	5,00					
	<i>Có công khai và cập nhật thông tin về số điện thoại, hộp thư điện tử của lãnh đạo đơn vị, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, các phòng khoa, đơn vị trực thuộc để công dân liên hệ</i>	1,00					
	<i>Có xây dựng và duy trì thường xuyên Chuyên mục hỏi - đáp, góp ý của công dân, tổ chức</i>	1,00					
	<i>Có xây dựng và duy trì thường xuyên Chuyên mục cải cách hành chính</i>	1,00					
	<i>Cập nhật thông tin, tin bài thường xuyên</i>	1,00					
	<i>Có chức năng tìm kiếm thông tin, nội dung trên trang thông tin điện tử</i>	1,00					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	3,00					
7.2.1	Tiêu chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ phục vụ khách hàng theo tiêu chuẩn ISO (kết hợp với một cửa)	1,50					
7.2.2	Thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng	1,50					
	<i>Cập nhật kịp thời, đúng thời gian quy định các thay đổi có liên quan đến hoạt động</i>	0,50					
	<i>Có thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo</i>	0,50					
	<i>Có công bố lại theo quy định</i>	0,50					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	37,00					
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	18,00					
1.1	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của viên chức về CCHC	2,00					ĐTXHH
1.2	Nâng cao Chỉ số CCHC của đơn vị	1,00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
1.3	Mức hài lòng của cá nhân đối với chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	15,00					ĐTXHH
	$\frac{\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 15,0}{100\%}$	15,00					
2	Tác động của việc tổ chức, triển khai chính sách pháp luật/văn bản quy phạm pháp luật	1,00					ĐTXHH
3	Tác động của công tác cải cách thủ tục	3,00					ĐTXHH
4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	4,00					ĐTXHH
5	Tác động của cải cách đến viên chức	5,00					ĐTXHH
6	Tác động của cải cách đến tài chính công	3,00					ĐTXHH
7	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	3,00					ĐTXHH
TỔNG ĐIỂM		100,00					

XẾP LOẠI	
(Điểm Chỉ số đạt được của từng đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn)	
Rất tốt: Trên 90 %	
Tốt: Từ 80 % đến 90 %	
Khá: Từ 65 % đến dưới 80 %	
Trung bình: Từ 50 % đến dưới 65 %	
Kém: Dưới 50 %	

***GHI CHÚ:**

- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ CCHC nếu kết quả thực hiện của đơn vị nào làm ảnh hưởng đến Chỉ số CCHC của tỉnh thì mỗi phần việc hạn chế sẽ bị trừ 2,0 điểm trên tổng điểm đạt được.



CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3267 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
A	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ	62,00					
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12,00					
1.1	Kế hoạch CCHC	1,50					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50					
	<i>Thời gian ban hành kế hoạch đúng quy định và đăng tải trên Trang Thông tin điện tử cơ quan: 0,25 điểm</i>						
	<i>Đầy đủ nhiệm vụ CCHC, được cụ thể hóa, xác định kết quả hoàn thành: 0,25 điểm</i>						
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>						
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm</i>						
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25 điểm</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch hoặc Kế hoạch không cụ thể hóa nhiệm vụ rõ ràng từ đó không xác định được mức độ hoàn thành: 0 điểm</i>						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ (văn bản điện tử)	1,00					
	<i>Có 4 báo cáo đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời gian theo hướng dẫn: 1 điểm</i>						
	<i>Có 3 báo cáo đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời gian theo hướng dẫn: 0,5 điểm</i>						
	<i>Có dưới 3 báo cáo đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời gian theo hướng dẫn: 0 điểm</i>						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,50					
1.3.1	Ban hành kế hoạch và thực hiện kiểm tra CCHC	0,50					Đối với đơn vị không có đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ về CCHC thì lấy kết quả kiểm tra về những nội dung quản lý chuyên ngành để đánh giá
	<i>Từ 50% phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc: 0,5 điểm</i>						
	<i>Từ 30% - dưới 50% phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc: 0,25 điểm</i>						
	<i>Dưới 30% phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc: 0 điểm</i>						
1.3.2	Xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00					

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0 điểm						
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm						
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm						
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00					
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,00					
	Có kế hoạch tuyên truyền riêng hoặc lồng ghép chung trong kế hoạch cải cách hành chính năm của đơn vị (0,5 điểm)						
	Kế hoạch phải cụ thể các hình thức tuyên truyền và thời gian thực hiện (0,5 điểm)						
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,00					
	Giới kết quả thông tin tuyên truyền về Chuyên trang CCHC tỉnh (ít nhất 6 tin bài/năm): 0,5 điểm						
	Thực hiện tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác (hội thi, hội thảo, tọa đàm, đăng thông tin trên báo, đài,..): 0,5 điểm						
1.5	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	2,00					
1.5.1	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính (mang đến sự hài lòng cho người dân, doanh nghiệp)	1,00					
	Có từ 2 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 1 điểm						
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 0,5 điểm						
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0 điểm						
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng	1,00					
	Có kế hoạch phát động phong trào thi đua gắn với CCHC: 0,25 điểm						

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Thực hiện bình xét thi đua gắn với tiêu chí CCHC (Thực hiện biểu dương, khen thưởng tại các cuộc họp cơ quan hàng tháng, hàng quý hoặc xử lý kỷ luật, phê bình cán bộ, công chức, đơn vị trực thuộc trong thực hiện công tác CCHC của đơn vị theo các quy định hiện hành (Thể hiện bằng văn bản, thông báo cụ thể và không tính đối với các trường hợp khen thưởng kết quả làm việc định kỳ): 0,75 điểm</i>						
1.6	Kết quả thực hiện Bản cam kết trách nhiệm	2,00					
	Đạt từ 80% - 100% $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2,0}{100\%}$						
	Dưới 80%: 0 điểm						
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao (Thể hiện qua văn bản của UBND tỉnh hoặc theo phản ánh của các cơ quan đơn vị được giao chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ và qua theo dõi trên hệ thống phần mềm kiểm tra thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh) - Mỗi nhiệm vụ trừ 0,5 điểm và tối đa không quá 2 điểm	2,00					
2	TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	6,00					
2.1	Trách nhiệm rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị	3,00					
	- Thực hiện rà soát (Kết quả được tính theo tỷ lệ % đạt được so với Kế hoạch đề ra)	1,50					
	- Xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL (phát hiện và có kiến nghị xử lý)	1,50					
	+ Có thực hiện						
	+ Không thực hiện						
2.2	Phát hiện và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập hoặc không còn phù hợp qua công tác theo dõi thi hành pháp luật (thể hiện bằng văn bản kiến nghị hoặc văn bản chỉ đạo xử lý) - Phát hiện và có văn bản xử lý, kiến nghị (trước ngày 05/10 hàng năm): 3 điểm - Phát hiện nhưng không có văn bản xử lý kiến nghị: 0 điểm	3,00					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12,00					

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
3.1	Công khai TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử TTĐT) của các cơ quan, đơn vị	2,00					
	- 100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 1,0 điểm						
	- 100% TTHC công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 1,0 điểm						
3.2	Thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết	2,00					
	Có thực hiện và thực hiện từ 30% số lượng TTHC trở lên: 2đ						
	Không thực hiện hoặc thực hiện từ 30% số lượng TTHC trở xuống: 0						
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4,00					
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được thực hiện theo cơ chế một cửa	0,50					
	100% số TTHC: 0.5 điểm						
	Dưới 100% số TTHC: 0 điểm						
3.3.2	Chủ trì hoặc phối hợp với các ngành có liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chế phối hợp trong thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa liên thông	1,50					
	Có ban hành: 1						
	Không ban hành: 0						
3.3.3	Đề xuất và được xem xét đưa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết vào Trung tâm hành chính công tỉnh/Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện để giải quyết tập trung nhằm tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp	2,00					
	Có thực hiện: 2,0 điểm						
	Không thực hiện: 0 điểm						
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	4,00					
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00					
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00)}{100} \right]$						
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 điểm						

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
3.4.2	Có văn bản xin lỗi người dân, doanh nghiệp (khi có sai sót trong tiếp nhận, giải quyết, trả hồ sơ; giải quyết hồ sơ quá hạn) khi tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC (kể cả TTHC thực hiện theo cơ chế liên thông)	1,50					
3.4.3	Ứng dụng phần mềm điện tử để tiếp nhận, theo dõi, quản lý hồ sơ	1,50					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6,50					
4.1	Kiểm tra tình hình tổ chức, hoạt động của các đơn vị thuộc và trực thuộc	2,00					
	Có xây dựng kế hoạch (<i>kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch CCHC, kế hoạch kiểm tra quản lý chuyên ngành hàng năm</i>) và triển khai kiểm tra các nội dung về thực hiện về thực hiện chức năng nhiệm vụ, sử dụng biên chế, quản lý CCVC tại đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định						
	- Có thực hiện: 2 điểm						
	- Chưa thực hiện: 0 điểm						
4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	2,00					
	- Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm						
	- Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0						
4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (nếu kiểm tra nhưng không phát hiện tồn tại thì áp dụng điểm tối đa)	2,50					
	- Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2,5 điểm						
	- Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	7,00					
5.1	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu tinh giản biên chế trong năm theo lộ trình quy định (<i>Kết quả được tính theo tỷ lệ % đạt được so với Kế hoạch được giao</i>)	1,50					
5.2	Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng ký kết hợp đồng làm việc đối với công chức đúng quy	1,00					
	- Có thực hiện đầy đủ: 01 điểm						
	- Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm						
5.3	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1,50					
	Đúng quy định: 1,5 điểm						
	Không đúng quy định: 0 điểm						



STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức	1,50					
	<i>Trong năm không công chức, viên chức bị kỷ luật: 1,5 điểm</i>						
	<i>Trong năm có công chức, viên chức bị kỷ luật: 0 điểm</i>						
5.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,50					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7,50					
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00					
	<i>Đúng quy định: 2 điểm</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
6.2	Một số nội dung khác	5,50					
6.2.1	Thực hiện phân phối, thu nhập tăng thêm dựa trên kết quả đánh giá công chức, viên chức	1,50					
6.2.2	Xây dựng, công khai dự toán theo quy định	1,00					
6.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	1,00					
6.2.4	Xây dựng chương trình tiết kiệm chống lãng phí và báo cáo đầy đủ về cơ quan có thẩm quyền theo quy định	1,00					
6.2.5	Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định	1,00					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	11,00					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	4,50					
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT (Kết quả được tính theo tỷ lệ % đạt được so với Kế hoạch được giao)	0,50					
7.1.2	Kết nối liên thông cơ sở dữ liệu, giao dịch điện tử đối với một số thủ tục hành chính (năm sau cao hơn năm trước)	0,50					
	<i>Có thực hiện: 0,5 điểm</i>						
	<i>Chưa thực hiện: 0 điểm</i>						
7.1.3	Triển khai chữ ký số	1,50					
	<i>Có triển khai: 0,5 điểm</i>						
	<i>Tỷ lệ trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số đạt từ 80% trở lên, được tính theo công thức sau</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 1.0}{100\%}$						
	<i>Chưa triển khai: 0 điểm</i>						
7.1.4	Vận hành hiệu quả Trang thông tin điện tử của đơn vị	2,00					

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tính đánh giá		
	- Công khai, cập nhật thông tin đường dây nóng: 0,25 điểm						
	- Công khai, cập nhật thông tin (số điện thoại, hộp thư điện tử) của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để cá nhân, tổ chức tiện liên hệ: 0,25 điểm						
	- Cập nhật thông tin hoạt động chuyên môn trên trang thông tin điện tử (ít nhất 2 lần/tháng): 01 điểm						
	- Cập nhật đầy đủ các văn bản chỉ đạo điều hành có liên quan đến công tác CCHC do đơn vị hoặc ngành quản lý cấp trên ban hành: 0,5 điểm						
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3,00					
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 (tỷ lệ năm sau phải cao hơn năm trước)	1,50					
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 điểm						
	Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 1 điểm						
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5 điểm						
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0 điểm						
7.2.2	Hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 (tỷ lệ năm sau phải cao hơn năm trước)	1,50					
	Có thực hiện: 1,5 điểm						
	Chưa thực hiện: 0 điểm						
7.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,50					
	- Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ BCCI: 1,5 điểm						
	- Thực hiện trả hồ sơ qua dịch vụ BCCI: 0,5 điểm						
	- Chưa thực hiện: 0 điểm						
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2008	2,00					
	Có thực hiện: 2 điểm						
	Chưa thực hiện: 0 điểm						
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (Thông qua điều tra xã hội học)	38,00					
1	Đánh giá về mức độ quyết tâm của Lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành CCHC	4,00					ĐT XHH
2	Đánh giá tính công khai, minh bạch tiếp cận thông tin các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý điều hành thuộc lĩnh vực ngành	3,00					ĐT XHH

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá		
3	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy (Kiện toàn tổ chức bộ máy, ban hành quy chế làm việc, kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ...)	3,00					ĐT XHH
4	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3,00					ĐT XHH
5	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính	3,00					ĐT XHH
6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4,00					ĐT XHH
7	Đánh giá tác động của CCHC đến người dân và tổ chức	18,00					ĐT XHH
	TỔNG ĐIỂM	100,00					

XẾP LOẠI

(Điểm Chỉ số đạt được của từng đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn)

- Rất tốt:** Trên 90 %
Tốt: Từ 80 % đến 90 %
Khá: Từ 65 % đến dưới 80 %
Trung bình: Từ 50 % đến dưới 65 %

***GHI CHÚ:**

I. Đối với đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện như sau:

- Hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.
- Điểm xếp loại Chỉ số cải cách hành chính sẽ được hạ theo mức điểm tương ứng và tính theo tỉ lệ phần trăm.

II. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ CCHC nếu kết quả thực hiện của đơn vị, địa phương nào làm ảnh hưởng đến Chỉ số CCHC của tỉnh thì mỗi phần việc hạn chế sẽ bị trừ 2,0 điểm trên tổng điểm đạt được.